

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 02/2015

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>76.871.129.519</b>	<b>73.455.231.391</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>37.248.697.489</b>	<b>39.129.031.870</b>
1. Tiền	111		4.288.705.892	1.629.031.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.959.991.597	37.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.904.597.215</b>	<b>21.912.390.992</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.962.074.362	10.100.982.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.535.344.247	11.468.658.294
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		407.178.606	342.749.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.973.980.932</b>	<b>7.204.388.634</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.973.980.932	7.204.388.634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.743.853.883</b>	<b>5.209.419.895</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.704.033.257	5.181.838.805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		39.820.626	27.581.090
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>296.067.766.516</b>	<b>278.512.139.888</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(15.450.000)</b>	<b>(15.450.000)</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.550.000	4.550.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(20.000.000)	(20.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>230.782.568.616</b>	<b>236.158.693.459</b>

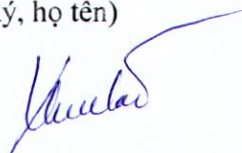
1. Tài sản cố định hữu hình	221		230.782.568.616	236.158.693.459
- Nguyên giá	222		304.462.093.454	304.462.093.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.679.524.838)	(68.303.399.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.333.653)	(33.333.653)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>65.046.637.568</b>	<b>42.159.064.526</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.046.637.568	42.159.064.526
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>254.010.332</b>	<b>209.831.903</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		254.010.332	209.831.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>372.938.896.035</b>	<b>351.967.371.279</b>
<b>C – Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>64.849.693.705</b>	<b>63.933.574.040</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.257.880.242</b>	<b>27.147.859.754</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.121.172.973	4.202.607.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.123.121.872	2.353.145.464
4. Phải trả người lao động	314		801.475.976	3.398.510.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.617.393	970.998.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.129.043.557	2.134.099.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14.714.285.714	14.714.285.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		347.162.757	(625.787.243)
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.591.813.463</b>	<b>36.785.714.286</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29.591.813.463	36.785.714.286
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>308.089.202.330</b>	<b>288.033.797.239</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>308.089.202.330</b>	<b>288.033.797.239</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		131.301.456	131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.525.830.874	16.470.425.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		522.072.283	8.656.427.381
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.003.758.591	7.813.998.402
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>372.938.896.035</b>	<b>351.967.371.279</b>

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Thu Nga

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**QUÝ 02 NĂM 2015**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	11.119.581.828	9.542.850.790	29.576.436.841	21.777.072.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.119.581.828	9.542.850.790	29.576.436.841	21.777.072.010
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	4.399.895.093	4.212.355.996	9.349.442.239	8.780.450.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.719.686.735	5.330.494.794	20.226.994.602	12.996.621.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	507.616.819	561.064.211	772.655.540	854.870.311
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	953.669.642	2.049.934.998	2.048.044.644	4.175.750.041
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		953.669.642	1.948.581.710	2.048.044.644	3.985.418.388
8. Chi phí bán hàng	25			-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		958.070.559	1.189.788.335	2.092.858.271	2.141.513.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5.315.563.353	2.651.835.672	16.858.747.227	7.534.228.629
11. Thu nhập khác	31		1.160.420.930	-	1.164.966.385	34.363.638
12. Chi phí khác	32		1.160.200.930	-	1.164.746.385	34.363.638
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		220.000	-	220.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.315.783.353	2.651.835.672	16.858.967.227	7.534.228.629
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	273.411.565	140.292.438	855.208.636	387.117.236
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.042.371.788	2.511.543.234	16.003.758.591	7.147.111.393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập  
 (Ký, họ tên)

Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)

Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 02 NĂM 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.985.674.135	29.020.037.773
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.947.030.725)	(6.757.977.313)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.597.639.429)	(5.238.173.115)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.064.863.890)	(4.230.263.943)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(994.822.370)	(246.824.798)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		220.000	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.471.954.233)	(376.830.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.909.583.488</b>	<b>12.169.968.604</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.887.573.042)	(2.800.920.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		697.643.946	886.874.280
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(22.189.929.096)</b>	<b>(1.914.046.044)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		163.242.034	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.357.142.857)	(8.588.291.006)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(406.087.950)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12.400.011.227</b>	<b>(8.588.291.006)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.880.334.381)</b>	<b>1.667.631.554</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>39.129.031.870</b>	<b>27.159.497.298</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>37.248.697.489</b>	<b>28.827.128.852</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: là Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (mã ngành: 3510)  
Chi tiết: Công nghiệp điện năng: sản xuất điện năng; đầu tư và quản lý vận hành công trình lưới điện đến cấp điện áp 220KV; kinh doanh điện năng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 4) số 0400599162 ngày 22/08/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
- Trong năm tài chính 2015, BCTC có sự thay đổi so với cùng kỳ trước do chuyển đổi từ áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sang áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con, công ty liên doanh, liên kết: không có
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: có 01 đơn vị trực thuộc
    - + Tên: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum
    - + Địa chỉ: Xã ĐăkLong - Huyện Komplong - Tỉnh Kon Tum
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chi tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2015 kết thúc vào ngày: 31/12/2015
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có
02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Doanh nghiệp áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế của NH TMCP Phương Đông - CN Trung Việt (NH doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ).
03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành
04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở là: là những khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn <3 tháng.

- Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở là: là những khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn <3 tháng.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Các khoản nợ phải thu ( Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác): được phân theo tuổi nợ;
  - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và được theo dõi theo từng đối tượng;
  - Phương pháp trích lập dự phòng: Theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính
07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh
08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- a/ Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá;
- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là: Theo nguyên giá;
  - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí duy tu bảo dưỡng) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh;
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Việc quản lý, sử dụng và khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành
- Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày Bộ Tài chính. Riêng các TSCĐ là máy móc thiết bị sử dụng trực tiếp tại NMTĐ Đăkphone được thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11/2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng phê duyệt tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.
- b/ Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính : chưa phát sinh
- c/ Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: chưa phát sinh
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Các khoản nợ phải trả : được phân theo kỳ hạn nợ;
  - Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và được theo dõi theo từng đối tượng;
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Các khoản nợ vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay và kế ước vay
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ (chi phí bán hàng hồ sơ thầu)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu;
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh;
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;
  - Lợi nhuận chưa phân phối được xác định: trên cơ sở lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước và lợi nhuận chưa phân phối kỳ này;
  - Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: theo sự Quyết định Đại hội Đồng Cổ đông
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: theo chuẩn mực kế toán hiện hành "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
- Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh và khoản lãi vay dự kiến phải trả trong kỳ (được xác định trên cơ sở dư nợ cuối kỳ, lãi suất và thời gian tính lãi đến cuối kỳ báo cáo)
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : theo thực tế phát sinh
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
  - Chi phí thuế thu nhập hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
  - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: chưa phát sinh
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan

**v. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

<b>01. Tiền</b>	<b>Cuối quý/năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	398.010.005	123.973.669
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.890.695.887	1.505.058.201
- Tiền đang chuyển		
	<b>4.288.705.892</b>	<b>1.629.031.870</b>

**Cộng**

**02. Các khoản đầu tư tài chính:**

a. Chứng khoán kinh doanh: không có

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

32.959.991.597 37.500.000.000

**32.959.991.597 37.500.000.000**

**Cộng**

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có

**Cộng**



	Cuối quý/năm	Đầu năm
<b>03. Phải thu khách hàng</b>	0	0
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của KH		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của KH		
+ ...		
+ ...		
+ ...		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)	6.962.074.362	10.100.982.815
- ...	6.962.074.362	10.100.982.815
- ...		
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>Cộng</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa;	407.178.606	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Tạm ứng;	206.241.992	146.822.505
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ	200.936.614	195.927.378
- Phải thu khác	<b>4.550.000</b>	<b>4.550.000</b>
b. Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu về người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	4.550.000	4.550.000
- ...		
- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>411.728.606</b>	<b>347.299.883</b>

\* Ghi chú: Thông tin so sánh: số dư đầu năm 2015 được nêu tại BCTC quý 2/2015 của chi tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" (MS 136-BCĐKT): 342.749.883 đồng và "Phải thu dài hạn khác" (MS 216-BCĐKT): 4.550.000 đồng có khác so với số dư cuối năm 2014 được thể hiện tại BCTC đã được kiểm toán của Công ty do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không phát sinh**

**06. Nợ xấu: Không phát sinh****07. Hàng tồn kho**

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

**Cuối quý/năm**

Giá gốc Dự phòng

9.973.980.932

**Đầu năm**

Giá gốc Dự phòng

7.204.388.634

**Cộng 9.973.980.932 7.204.388.634**

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: chưa phát sinh

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

\* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

**08. Tài sản dở dang dài hạn:**

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD/CB dở dang

- Mua sắm

- XD/CB

+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône

+ CTTĐ ĐăkRông 1

+ CTTĐ Sông Tranh 5

- Sửa chữa

<b>Cuối quý/năm</b>	<b>Đầu năm</b>
0	0
65.046.637.568	42.159.064.526
156.945.455	83.315.455
61.989.443.161	39.175.500.119
2.900.248.952	2.900.248.952
0	0
<b>65.046.637.568</b>	<b>42.159.064.526</b>

**Cộng****09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	0	304.462.093.454
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						

Số dư đầu năm	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513	68.303.399.995
- Khấu hao trong năm	3.152.826.475	2.069.364.329	153.934.039	0	5.376.124.843
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.934.161.462</b>	<b>40.454.303.316</b>	<b>5.998.348.547</b>	<b>292.711.513</b>	<b>73.679.524.838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	0	236.158.693.459
- Tại ngày cuối năm	147.371.977.903	73.593.830.523	9.816.760.190	0	230.782.568.616

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 182.685.556.143 đồng
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.991.012.817 đồng
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 76.348.700 đồng
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>					33.333.653	33.333.653
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>33.333.653</b>	<b>33.333.653</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>					33.333.653	33.333.653
- Khấu hao trong năm					0	0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>33.333.653</b>	<b>33.333.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: chưa phát sinh.

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính: không có**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không có**

**13. Chi phí trả trước**

- a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
  - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
  - Chi phí đi vay
  - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)
- b. Dài hạn
  - Chi phí thành lập doanh nghiệp
  - Chi phí mua bảo hiểm
  - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

**Cộng**

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn									
- ...									
- ...									
b. Dài hạn									
- ...									
- ...									
<b>Cộng</b>									

**15. Vay và nợ thuế tài chính:**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	14.714.285.714	14.714.285.714	7.357.142.857	7.357.142.857	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714
b/ Vay dài hạn	29.591.813.463	29.591.813.463	163.242.034	7.357.142.857	36.785.714.286	36.785.714.286	36.785.714.286	36.785.714.286
- Vay dài hạn NMTD Đăk Pôn: Kỳ hạn 42 tháng kể từ ngày giải ngân	29.428.571.429	29.428.571.429	0	7.357.142.857	36.785.714.286	36.785.714.286	36.785.714.286	36.785.714.286
- Vay dài hạn NMTD Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân	163.242.034	163.242.034	163.242.034	0	0	0	0	0
+ NH TMCP OCB	142.020.570	142.020.570	142.020.570	0	0	0	0	0
+ EVNFC	21.221.464	21.221.464	21.221.464	0	0	0	0	0

\* Ghi chú: Thông tin so sánh số dư đầu năm 2015 được nêu tại BCTC quý 2/2015 của chi tiêu: vay và nợ thuế tài chính (MS320-CDKT) có khác so với số dư cuối năm 2014 được thể hiện tại BCTC đã được kiểm toán của Công ty do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp

**16. Phải trả người bán**

	Cuối quý/năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3.121.172.973	3.121.172.973	4.202.607.529	4.202.607.529
+ Công ty CP Sông Đà 10		0	3.186.776.038	3.186.776.038
+ TCT Xây dựng Lũng Lô	2.096.972.000	2.096.972.000	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.024.200.973	1.024.200.973	1.015.831.491	1.015.831.491
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả	0	0	0	0
+ ...				
+ ...				
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: chưa có	0	0	0	0
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>3.121.172.973</b>	<b>3.121.172.973</b>	<b>4.202.607.529</b>	<b>4.202.607.529</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm		Số đã thực nộp trong năm/quý		Cuối quý/năm	
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm/quý	Số đã thực nộp trong năm/quý	Số phải nộp trong năm/quý	Đầu năm	Cuối quý/năm
a. Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	885.804.218	3.074.118.321	3.540.276.166	419.646.373	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế TNDN	413.025.300	855.208.636	994.822.370	273.411.566		
- Thuế TNCN						
- Thuế tài nguyên	592.926.146	1.546.891.541	1.888.613.754	251.203.933		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0		
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	461.389.800	495.932.600	778.462.400	178.860.000		
<b>Cộng</b>	<b>2.353.145.464</b>	<b>5.975.151.098</b>	<b>7.205.174.690</b>	<b>1.123.121.872</b>		
b. Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng			4.914.661	4.914.661		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế TNDN						
- Thuế TNCN (nộp thừa)						
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
- Các loại thuế khác						
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.581.090	432.099.083	439.423.958	34.905.965		

<b>Cộng</b>	<b>27.581.090</b>	<b>432.099.083</b>	<b>444.338.619</b>	<b>39.820.626</b>
			<b>Cuối quý/năm</b>	<b>Đầu năm</b>
			21.617.393	970.998.989

**18. Chi phí phải trả**

- a. Ngắn hạn
  - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
  - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
  - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đầu tư đã bán
  - Các khoản trích trước khác
- b. Dài hạn
  - Lãi vay
  - Các khoản khác
  - + ...
  - + ...

<b>Cộng</b>	<b>21.617.393</b>	<b>970.998.989</b>
-------------	-------------------	--------------------

**19. Phải trả khác**

- a. Ngắn hạn
  - Tài sản thừa chờ giải quyết
  - Kinh phí công đoàn
  - Bảo hiểm xã hội
  - Bảo hiểm y tế
  - Bảo hiểm thất nghiệp
  - Phải trả về cổ phần hóa
  - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
  - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác

<b>Cuối quý/năm</b>	<b>Đầu năm</b>
---------------------	----------------

9.846.900	0
7.955.720	8.213.648
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
15.111.240.937	2.125.885.519
<b>15.129.043.557</b>	<b>2.134.099.167</b>

**Cộng**

- b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)
  - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ QH)

**20. Doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh**

**21. Trái phiếu phát hành: chưa phát sinh**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: chưa phát sinh**

**23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: chưa phát sinh**

**25. Vốn chủ sở hữu**

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<b>0</b>	<b>0</b>
----------	----------

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Các KM khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>243.467.070.000</b>	<b>-35.000.000</b>				<b>-495.570.694</b>	<b>8.787.728.837</b>		<b>251.724.228.143</b>
- Tăng vốn trong năm trước	28.000.000.000				0				28.000.000.000
- Lãi trong năm trước							15.610.819.771		15.610.819.771
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước							7.796.821.369		7.796.821.369
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác						-495.570.694			-495.570.694
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>271.467.070.000</b>	<b>-35.000.000</b>			0	0	<b>16.601.727.239</b>		<b>288.033.797.239</b>
- Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000								20.000.000.000
- Lãi trong năm nay							16.003.758.591		16.003.758.591
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay							15.948.353.500		15.948.353.500
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>291.467.070.000</b>	<b>-35.000.000</b>	0	0	0	0	<b>16.657.132.330</b>	0	<b>308.089.202.330</b>

- b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của Công ty mẹ
  - Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

Cuối quý/năm	Đầu năm
215.900.000.000	197.900.000.000
75.567.070.000	73.567.070.000
<b>291.467.070.000</b>	<b>271.467.070.000</b>

- c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

**Cuối quý/năm**

**Đầu năm**

271.467.070.000	243.467.070.000
20.000.000.000	28.000.000.000
0	0
291.467.070.000	271.467.070.000
13.573.353.500	7.304.000.000

**Cuối quý/năm**

**Đầu năm**

60.000.000	60.000.000
29.146.707	27.146.707
29.146.707	27.146.707

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá, cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**đ. Cổ tức:**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 5%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 3%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN
- Quỹ khác thuộc VCSH

**Cộng**

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh**

Cuối quý/năm

Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)

**28. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh**

**29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán**

- a. Tài sản thuê ngoài: Không phát sinh
- b. Tài sản nhận giữ hộ: Không phát sinh
- c. Ngoại tệ các loại
- d. Vàng tiền tệ: Không phát sinh
- d. Nợ khó đòi đã xử lý: Không phát sinh
- e. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình: không có.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

(Đơn vị tính: đồng)

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

**Cộng**

- b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)
- TCT Điện lực Miền Trung (Công ty mẹ)

29.146.707

27.146.707

5%

3%

Cuối quý/năm

Đầu năm

131.301.456

131.301.456

0

0

131.301.456

131.301.456

Cuối quý II/2015

Cuối quý II/2014

29.576.436.841

21.777.072.010

0

29.576.436.841

21.777.072.010

29.576.436.841

21.777.072.010



c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: Không

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có**

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó:

- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư
- Chi phí kinh doanh BDS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

**Cộng**

**Cuối quý II/2015      Cuối quý II/2014**

9.349.442.239                      8.780.450.452  
0

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

**Cuối quý II/2015**

**Cuối quý II/2014**

772.655.540                      854.870.311

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

**Cuối quý II/2015**

**Cuối quý II/2014**

2.048.044.644                      3.985.418.388

101.353.288

2.048.044.644                      4.086.771.676

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

**Cuối quý II/2015**

**Cuối quý II/2014**

220.000

- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

**Cộng**

1.164.746.385 0  
**1.164.966.385 0**

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

**Cộng**

1.164.746.385 0  
**1.164.746.385 0**

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp
  - + Tiền lương nhân viên quản lý
  - + Bảo hiểm tài sản
  - + ...
  - + ...
  - + ...

1.145.263.751 1.198.757.922

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

**Cộng**

947.594.520 942.755.277  
**2.092.858.271 2.141.513.199**

**b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

0 0

**c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCD
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

**Cuối quý II/2015**      **Cuối quý II/2014**  
 154.676.059 165.581.308  
 2.227.695.399 2.451.401.373  
 5.376.124.843 5.063.829.392  
 269.883.314 131.014.632  
 3.413.920.895 3.110.136.946  
**11.442.300.510 10.921.963.651**

\* Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Cuối quý II/2015      Cuối quý II/2014  
855.208.636              387.117.236

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh**

**VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cuối quý II/2015      Cuối quý II/2014  
0                              0

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

163.242.034              0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

7.357.142.857              8.577.291.006  
7.357.142.857

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có**

**3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):**

**a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (đồng)
1. Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	Công ty mẹ	Doanh thu bán điện quý 2/2015	29.576.436.841
<b>Tổng cộng</b>			<b>29.576.436.841</b>

b. Số dư với các bên có liên quan:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền (đồng)
1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Phải trả khác cuối quý II/2015 Phải thu khách hàng cuối quý II/2015	46.305.863 6.962.074.362
<b>Tổng cộng</b>			<b>7.008.380.225</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Thời tiết quý 02/2015 không thuận lợi cho hoạt động phát điện hơn so với quý 02/2014, chi đạt 92,33% so với quý 2/2014, nhưng nhờ giá bán điện có tăng hơn so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ đó doanh thu bán điện quý 2/2015 đạt 108,6% so với quý 2/2014. Ngoài ra, do đàm phán được lãi vay giảm hơn so với năm 2014 nên lãi vay phải trả quý 02/2015 chỉ bằng 48,94% so với cùng kỳ năm 2014. Các yếu tố nêu trên đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 02/2015 đạt 200,8% so với quý 02/2014.

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác: không có

Người lập

(Ký, họ tên)

Lê Thị Xuân Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Thu Nga

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Nguyễn Văn Lương Minh